

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-9-2020
“V/v Ly hôn giữa bà L và ông Đ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và ông Nguyễn Văn Bàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bạch Thị L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp m, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Quang A, là luật sư thuộc văn phòng luật sư Quang A, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Số x đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Bạch Thị L trình bày như sau:

Bà L và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1991 được gia đình tổ chức theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ không quan tâm đến gia đình vợ con mà thường xuyên nhậu nhẹt rồi kêu vợ phải đưa tiền để chi xài, khi vợ không đưa thì hành hung đánh đập. Do đó đời sống vợ chồng luôn bất hòa, không hạnh phúc. Bà L đã nhờ cha mẹ chồng can thiệp, khuyên nhủ ông Đ nhưng cha mẹ lại bên vực ông Đ từ đó mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng. Sau một thời gian chịu đựng bà L và ông Đ đã sống ly thân cách nay khoảng 10 năm, hiện cả hai người không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bà L xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống cùng nhau nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà L xác định vợ chồng có hai người con chung là Huỳnh Thị N, sinh ngày 01/01/1993 và Huỳnh Văn L, sinh ngày 01/01/1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng có hai thửa đất:

Thửa thứ nhất có diện tích 5.001,0 m² loại đất trồng lúa thuộc thửa số 31003.11-1.173 tờ bản đồ 11-1, tọa lạc tại ấp Bảy Biển, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang đã được cấp quyền sử dụng đất số AB 037776 do bà Bạch Thị L và ông Huỳnh Văn Đ đứng tên quyền sử dụng;

Thửa thứ hai có diện tích 450,0 m² loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 31003.11-1.170 tờ bản đồ 11-1, tọa lạc tại ấp x, xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang đã được cấp quyền sử dụng đất số AB 037777 do bà Bạch Thị L và ông Huỳnh Văn Đ đứng tên quyền sử dụng.

Số tài sản này vợ chồng đã có văn bản thỏa thuận phân chia vào ngày 08/5/2012 đề nghị được Tòa án ghi nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xin

rút yêu cầu giải quyết phần tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Bà L xác định không có.

Tại phiên tòa hôm nay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và nguyên đơn tiếp tục yêu cầu Tòa giải quyết cho bà L được ly hôn với ông Đ và xin rút lại yêu cầu giải quyết phần tài sản chung của vợ chồng.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đều vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày trước yêu cầu của bà L.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2020, ông Huỳnh Văn Đ trình bày ý kiến như sau: Ông Đ và bà L chung sống với nhau vào năm 1992, có thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A. Sau 07 năm chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau thường xuyên bất hòa và cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Hiện ông bà đã ly thân được khoảng 10 năm. Ông Đ đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung ông Đ xác định vợ chồng có 02 người con chung như lời trình bày của bà L. Hiện các con đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Về tài sản chung ông Đ xác định vợ chồng có tài sản chung là 02 mảnh đất như lời trình bày của bà L. Ông Đ đồng ý giao các tài sản chung của vợ chồng cho bà L sử dụng theo biên bản thỏa thuận ngày 08/5/2012.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy xác nhận chưa đăng ký kết hôn; bản sao khai sinh của các con chung, bản sao các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản sao “Biên Bản về việc chứng kiến sự thỏa thuận phân chia tài sản giữa các bên tranh chấp” được lập và hồi 13 giờ 30 phút ngày 08/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N.A, huyện An B. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng bà L và ông Đ đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc hiện tại ông, bà đã sống ly thân khoảng 10 năm.

Kết quả thu thập tình trạng hôn nhân của ông Đ và bà L tại Ủy ban nhân dân xã N và xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang được Ủy ban nhân dân xã N.A cung cấp trích lục kết hôn số 17/TLKH-BS ngày 05/8/2020 thể hiện bà Bạch Thị L và ông Huỳnh Văn Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/12/2002.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà L được ly hôn với ông Đ; các con chung của ông bà đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết; đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung tài sản chung của vợ chồng do nguyên đơn rút yêu cầu, về nợ chung không có không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Về quan hệ pháp luật: Bà L khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên quan hệ pháp luật được xác định là: “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể xin rút yêu cầu ghi nhận sự thỏa

thuận việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa ông Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt đối với ông Đ.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà L và ông Đ chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được áp dụng các quy định của pháp luật về ly hôn để giải quyết.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống giữa bà L và ông Đ đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình của vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy cữ cãi bất hòa, ông Đ thiếu sự quan tâm chia sẻ và gánh vác trách nhiệm với vợ con từ đó đời sống hôn nhân không đầm ấm hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài (Khoảng 10 năm) đến nay mỗi người đều tạo dựng cho mình cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau do đó mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng ông Đ vắng mặt, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong biên bản lấy lời khai ông Đ xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L. Tại phiên tòa bà L tiếp tục yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà L và đề nghị của luật sư A, cho bà L được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà L và ông Đ có 02 người con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L đã rút lại yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung của vợ chồng, ông Đ không cũng có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có nợ chung và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà L và ông Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên là có cơ sở và căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận và xem xét trong phần nhận định trên.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà L là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Bạch Thị L và ông Huỳnh Văn Đ.

2. Về con chung: Bà Bạch Thị L và ông Huỳnh Văn Đ hai người con chung là Huỳnh Thị N, sinh ngày 01/01/1993 và Huỳnh Văn L, sinh ngày 01/01/1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu

Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Đình chỉ yêu cầu giải quyết nội dung tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do bà Bạch Thị L xin rút lại yêu cầu. Ông Huỳnh Văn Đ không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Bạch Thị L và ông Huỳnh Văn Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Bà Bạch Thị L có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008302 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Bạch Thị L đã nộp đủ án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 14/9/2020. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;

- UBND xã N. A;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm